

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST

Ngày 18/4/2019

V/v: “*Xin ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông: Võ Thanh Minh
 2. Ông: Nguyễn Tổng Nê
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Đoàn Ngọc Sơn – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:* Bà Trần Hiền Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 18/4/2019 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019, về việc: “***Xin ly hôn***” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/3/2019 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: **Võ Văn N**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bị đơn: **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, Anh N có mặt, chị N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2018, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là anh Võ Văn N trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N kết hôn vào năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hai bên đã cố gắng hòa hợp nhưng không có kết quả nên đã ly thân gần 01 năm. Nay anh N nhận thấy vợ chồng không thể hòa hợp được nên xin ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên Võ Minh T, sinh ngày 02/11/1992 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không tranh chấp.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N vắng mặt tại tòa nhưng có lời trình bày tại bản tự khai và biên bản hòa giải cùng ngày 22/01/2019 như sau:

Chị và anh N kết hôn và chung sống gần 30 năm. Trong thời gian chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, anh N nhiều lần bỏ nhà đi nhưng chỉ vẫn ở nhà lo cho con và gi đình. Chị nhiều lần động viên khuyên giải nhưng anh N vẫn không sửa đổi. Thời gian gần đây, anh N có quan với người phụ nữ khác về nhà kiếm chuyện gây gổ với chị và bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Nay, anh N xin ly hôn nhằm mục đích cưới vợ khác nên chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung như anh N trình bày, con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: không tranh chấp.

Về nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ; Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh Võ Văn N đối với chị Nguyễn Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự phát biểu tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã tiến hành việc cấp tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai cho bị đơn là chị Nguyễn Thị N để đưa vụ án ra xét xử nhưng chị N vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét thấy, anh Võ Văn N và chị Nguyễn Thị N tự nguyện kết hôn vào năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trong thời gian chung sống do không cùng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn không hàn gắn được nên anh chị đã ly thân. Nay, anh N cho rằng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên xin ly hôn, chị N không đồng ý. Xét thấy, hôn nhân gia đình xuất phát từ tình yêu thương và sự tự nguyện giữa các bên không ai có quyền ngăn cản hay ép buộc. Trong thời gian sống chung do anh N, chị N không hòa hợp nên phát sinh mâu thuẫn. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng có thời gian sống ly thân để tạo cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả. Chị N cho rằng, anh N có mối quan hệ với người phụ nữ khác nên xin ly hôn với chị nhưng chị không có chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình. Hiện chị N vắng mặt tại Tòa coi như đã từ bỏ thiện chí xin đoàn tụ với anh N. Phía anh N kiên quyết xin ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân của chị N và anh N đã đến mức trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh N, xử cho anh N được ly hôn chị N.

[3] Trong thời gian chung sống anh chị có 01 con chung tên: Võ Minh T, sinh ngày 02/11/1992 đã trưởng thành nên không đề cập đến việc nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung: Anh N, chị N không tranh chấp nên ghi nhận.

[5] Về nợ chung: Anh N, chị N khai không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[6] Về án phí: Anh N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu của anh Võ Văn N đối với chị Nguyễn Thị N.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Võ Văn N và chị Nguyễn Thị N được ly hôn.
2. Về con chung: Anh N và chị N có 01 con chung tên: Võ Minh T, sinh ngày 02/11/1992 đã trưởng thành nên không đề cập đến việc nuôi dưỡng.
3. Về tài sản chung: Anh N, chị N không tranh chấp nên ghi nhận.
4. Về nợ chung: Anh N, chị N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.
5. Về án phí: Anh Võ Văn N phải chịu là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0020678 ngày 03/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Anh N đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có mặt tại tòa có quyền làm đơn kháng cáo, bị đơn vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở UBND nơi cư trú của bị đơn để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND T. Bến Tre;
- VKS H. Châu Thành;
- THADS H. Châu Thành;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Thúy Hằng